

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LONG BIÊN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LONG BIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LONG BIEN XNK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: XNK LONG BIEN

2. Mã số doanh nghiệp: 0108762130

3. Ngày thành lập: 29/05/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 19, ngách 96/31, ngõ 96, phố Thượng Thanh, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32.	Khai thác gỗ	0220
33.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
34.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
35.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
36.	Khai thác thủy sản biển	0311
37.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
38.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
39.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
40.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
41.	Khai thác và thu gom than non	0520
42.	Khai thác dầu thô	0610
43.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
44.	Khai thác quặng sắt	0710
45.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
46.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
47.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
48.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
49.	Khai thác muối	0893
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
52.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
53.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
54.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
55.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
56.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
57.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
58.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
59.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
60.	Sản xuất đường	1072
61.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
62.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074

63.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
64.	Sản xuất chè	1076
65.	Sản xuất cà phê	1077
66.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
67.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
68.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
69.	Sản xuất rượu vang	1102
70.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
71.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
72.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
73.	Sản xuất sợi	1311
74.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
75.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
76.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
77.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
78.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
79.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
80.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
81.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
82.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
83.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
84.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
85.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
86.	Sản xuất giày, dép	1520
87.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
88.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
89.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
90.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
92.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
93.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
94.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
95.	In ấn	1811
96.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
97.	Sao chép bản ghi các loại	1820
98.	Sản xuất than cốc	1910
99.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920

100.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
101.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
102.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
103.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
104.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
105.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
106.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
107.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
108.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
109.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
110.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
111.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
112.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
113.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
114.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
115.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
116.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
117.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
118.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
119.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
120.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
121.	Đúc sắt, thép	2431
122.	Đúc kim loại màu	2432
123.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
124.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
125.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
126.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
127.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
128.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
129.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
130.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
131.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
132.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
133.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
134.	Sản xuất đồng hồ	2652

135.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
136.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
137.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
138.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
139.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
140.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
141.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
142.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
143.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
144.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
145.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
146.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
147.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
148.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
149.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
150.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
151.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
152.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
153.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
154.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
155.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
156.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
157.	Sản xuất máy luyện kim	2823
158.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
159.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
160.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
161.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
162.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
163.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
164.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
165.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
166.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
167.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
168.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

169.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
170.	Sản xuất nhạc cụ	3220
171.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
172.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
173.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
174.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
175.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
176.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
177.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
178.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
179.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
180.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
181.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
182.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
183.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
184.	Thu gom rác thải độc hại	3812
185.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
186.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
187.	Tái chế phế liệu	3830
188.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
189.	Xây dựng nhà để ở	4101
190.	Xây dựng nhà không để ở	4102
191.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
192.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
193.	Xây dựng công trình điện	4221
194.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
195.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
196.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
197.	Xây dựng công trình thủy	4291
198.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
199.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
200.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
201.	Phá dỡ	4311
202.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
203.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
204.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
205.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

206.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
207.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
208.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
209.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
210.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
211.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4520
212.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
213.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
214.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4542
215.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
216.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
217.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
218.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
219.	Bán buôn thực phẩm	4632
220.	Bán buôn đồ uống	4633
221.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
222.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
223.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
224.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
225.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
226.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
227.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659(Chính)
228.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ những loại Nhà nước cấm)	4661
229.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu và những loại Nhà nước cấm)	4662
230.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
231.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
232.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

233.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
234.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
235.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
236.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
237.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
238.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
239.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
240.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
241.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
242.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
243.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
244.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
245.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
246.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
247.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
248.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
249.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
250.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
251.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
252.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
253.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
254.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
255.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
256.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
257.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
258.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
259.	Bốc xếp hàng hóa	5224
260.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

261.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics	5229
262.	Chuyển phát	5320
263.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
264.	Cơ sở lưu trú khác	5590
265.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
266.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
267.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
268.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
269.	Xuất bản phần mềm	5820
270.	Lập trình máy vi tính	6201
271.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
272.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
273.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm hoạt động điều tra)	6311
274.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
275.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ	6492
276.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
277.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quản lý bất động sản.	6820
278.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc	7110
279.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
280.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
281.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
282.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
283.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
284.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222

285.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
286.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)	7320
287.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
288.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động của nhà báo độc lập)	7490
289.	Cho thuê xe có động cơ (không bao gồm hoạt động đấu giá)	7710
290.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
291.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
292.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
293.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
294.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động	7820
295.	Đại lý du lịch	7911
296.	Điều hành tua du lịch	7912
297.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
298.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
299.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
300.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
301.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
302.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không bao gồm tổ chức họp báo)	8230
303.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
304.	Giáo dục nhà trẻ	8511
305.	Giáo dục mẫu giáo	8512
306.	Giáo dục tiểu học	8521
307.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
308.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
309.	Đào tạo sơ cấp	8531
310.	Đào tạo trung cấp	8532

311.	Đào tạo cao đẳng	8533
312.	Đào tạo đại học	8541
313.	Đào tạo thạc sỹ	8542
314.	Đào tạo tiến sỹ	8543
315.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
316.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
317.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
318.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
319.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
320.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
321.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
322.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
323.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
324.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
325.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
326.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
327.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
328.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN TUẤN SƠN	Số 10/24/74 phố Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	013362126	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		

2	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Tổ 9, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	001187021985	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		
3	ĐẶNG THỊ MAI	Số 10/24/74 phố Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	40,000	013362125	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	40,000		
4	PHAN HUY CÔNG	Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	030083001102	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		
5	NGUYỄN THỊ CHÂU GIANG	Tổ 14, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	013601361	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		
6	LÊ VĂN TUYÊN	Khu dân cư 9, Phường Bến Tắm, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	142555193	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN TUẤN SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/08/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013362126

Ngày cấp: 06/04/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10/24/74 phố Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 10/24/74 phố Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội